

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG *INVESTMENT AND CONSTRUCTION*

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
52 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Social development investment at current prices</i>	95
53 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of social development investment at current prices</i>	96
54 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Social development investment at constant 2010 prices</i>	97
55 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of social development investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	98
56 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Social development investment at current prices by kind of economic activity</i>	99
57 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of social development investment at current prices by kind of economic activity</i>	101
58 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh phân theo ngành kinh tế <i>Social development investment at constant prices by kind of economic activity</i>	103
59 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of social development investment at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)</i>	105
60 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Social development Investment as percentage of GDP</i>	107
61 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép từ 1997 đến 2019 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1997 to 2019</i>	109
62 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)</i>	109

63	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)</i>	110
64	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép năm 2019 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2019 by some main counterparts</i>	111
65	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép năm 2019 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2019 by some main counterparts</i>	111
66	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	112
67	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in of households</i>	112

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần trên địa bàn trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hóa, các sản phẩm hàng hóa dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Trên phạm vi địa bàn, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào địa phương đó và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt trên địa bàn của tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INVESTMENT

Investment in the locality is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain production capacity and resources to improve the material and spiritual living standards in locality in a given period, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

In the locality, investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets in the locality.

Foreign direct investment in the locality is the total amount and legal objects of foreign investors that have been put in that locality and invested in the approved projects in the province/city directly under the central government, in the form of money, machinery, equipments, materials, raw materials, fuels, finished goods, semi-finished goods; the value of industrial property rights, technical know-how, technological processes, technical services, intellectual property rights and other legal assets.

The ratio of investment in the locality to GRDP is the percentage between investment in the locality and GRDP in a given period.

Formula:

$$\text{The ratio of investment in the locality to GRDP (\%)} = \frac{\text{Investment in the locality at current prices in the year}}{\text{GRDP at current prices in the same year}} \times 100$$

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential houses completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment, detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential houses for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ VỐN ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2019

1. Vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư năm 2019 theo giá hiện hành đạt 21.456,8 tỷ đồng, so với GRDP bằng 34,89%, tăng 7,50% so với cùng kỳ, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước 4.432,5 tỷ đồng, chiếm 20,66%, tăng 9,61%; khu vực ngoài nhà nước 13.911,52 tỷ đồng, chiếm 64,84%, giảm 1,50%; khu vực đầu tư nước ngoài 3.112,78 tỷ đồng, chiếm 14,50%, tăng 12,03% so cùng kỳ.

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2019 đạt 2.514,53 tỷ đồng, chiếm 11,72% tổng số; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 8.405,65 tỷ đồng, chiếm 39,17%; khu vực dịch vụ đạt 10.536,62 tỷ đồng, chiếm 49,11%.

Một số ngành trong năm 2019 có tốc độ tăng cao so với năm trước như: ngành xây dựng tăng 70,72%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 23,79%; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 83,30%; hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 21,21%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, tỉnh có 48 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 501,2 triệu USD, tăng 41,18% về số dự án và tăng 152,5% về số vốn đăng ký so với năm trước. Trong đó có 27 dự án đến từ Trung Quốc, với số vốn đăng ký 243,35 triệu USD; 04 dự án đến từ Singapo, với số vốn đăng ký 53,21 triệu USD; Hà Lan 01 dự án, với số vốn đăng ký 75,57 triệu USD.

Theo lĩnh vực đầu tư, dẫn đầu là công nghiệp chế biến chế tạo với 43 dự án, vốn đầu tư 468,8 triệu USD, chiếm 93,54% tổng vốn đăng ký cấp mới; nông, lâm nghiệp và thủy sản 04 dự án, vốn đầu tư 22,4 triệu USD, chiếm 4,47%; xây dựng 01 dự án, vốn đầu tư 10 triệu USD, chiếm 1,99%.

2. Xây dựng

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư năm 2019 là 1.140 nghìn m², trong đó: nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng là 1.140 nghìn m², bao gồm: nhà kiên cố 432 nghìn m²; nhà bán kiên cố 688 nghìn m²; nhà khung gỗ lâu bền 16 nghìn m²; nhà khác 4 nghìn m².

52 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**

Investment at current prices

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill.dongs

	2010	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	7.907,86	17.653,26	18.433,92	19.960,00	21.456,80
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	267,12	347,33	325,17	340,09	194,48
Địa phương - Local	7.640,74	17.305,93	18.108,75	19.619,91	21.262,32
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	4.081,28	5.512,69	5.726,47	6.386,62	17.923,68
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	781,67	2.414,80	2.551,58	2.761,55	1.640,76
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	110,98	815,02	853,06	991,61	827,69
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	2.313,64	5.877,96	6.067,89	6.167,88	555,37
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	620,29	3.032,79	3.234,92	3.652,34	509,30
Phân theo nguồn vốn - by sources					
Vốn khu vực Nhà nước - State	2.084,57	3.896,71	3.827,11	4.043,94	4.432,50
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	1.487,30	1.542,89	1.515,34	1.557,58	3.545,49
Vốn vay - <i>Loan</i>	233,05	1.739,64	1.708,57	1.782,66	450,38
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>	138,59	223,08	219,09	311,38	70,10
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	225,63	391,10	384,11	392,32	366,53
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	5.375,13	12.190,20	13.006,67	14.123,46	13.911,52
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	2.679,96	4.029,62	4.299,52	4.490,94	3.052,86
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	2.695,17	8.160,58	8.707,15	9.632,52	10.858,66
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	448,16	1.566,35	1.600,14	1.792,60	3.112,78

53 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	3,38	1,97	1,76	1,70	0,91
Địa phương - Local	96,62	98,03	98,24	98,30	99,09
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	51,61	31,22	31,06	32,00	83,53
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Fixed assets procurement capital for production	9,88	13,68	13,84	13,84	7,65
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	1,4	4,62	4,63	4,97	3,86
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	29,26	33,3	32,92	30,89	2,59
Vốn đầu tư khác - Others	7,85	17,18	17,55	18,30	2,37
Phân theo nguồn vốn - by sources					0,00
Vốn khu vực Nhà nước - State	26,36	22,07	20,76	20,26	20,66
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	18,81	8,74	8,22	7,80	16,52
Vốn vay - Loan	2,95	9,85	9,27	8,93	2,10
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	1,75	1,26	1,19	1,56	0,33
Vốn huy động khác - Others	2,85	2,22	2,08	1,97	1,71
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	67,97	69,06	70,56	70,76	64,84
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	33,89	22,83	23,33	22,50	14,23
Vốn của dân cư - Capital of households	34,08	46,23	47,23	48,26	50,61
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	5,67	8,87	8,68	8,98	14,51

54 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010**

Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill.dongs

	2010	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	7.907,86	13.684,70	14.289,86	15.680,00	16.785,74
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	267,12	269,25	252,07	267,27	109,00
Địa phương - Local	7.640,74	13.415,45	14.037,79	15.412,73	16.676,74
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	4.081,28	4.273,41	4.439,13	4.760,42	13.600,62
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	781,67	1.871,93	1.977,97	2.077,80	2.067,15
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	110,98	631,80	661,29	683,61	685,92
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	2.313,64	4.556,56	4.703,79	5.150,18	212,11
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	620,29	2.351,00	2.507,68	3.007,99	219,94
Phân theo nguồn vốn - by sources					
Vốn khu vực Nhà nước - State	2.084,57	3.020,70	2.966,75	3.489,83	3.595,14
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	1.487,30	1.196,03	1.174,68	1.573,99	3.227,83
Vốn vay - <i>Loan</i>	233,05	1.348,56	1.324,47	1.404,62	66,28
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>	138,59	172,93	169,84	190,26	20,85
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	225,63	303,18	297,76	320,96	280,18
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	5.375,13	9.449,77	10.082,69	10.885,55	10.887,54
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	1.765,96	3.123,74	3.332,96	3.482,82	2.086,30
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	3.609,17	6.326,03	6.749,73	7.402,73	8.801,24
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	448,16	1.214,23	1.240,42	1.304,62	2.303,06

55 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2014	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	111,00	107,17	104,42	109,73	107,05
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	59,79	101,68	93,62	106,03	40,78
Địa phương - Local	112,84	107,29	104,64	109,79	108,20
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	92,91	102,88	103,88	107,24	285,70
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Fixed assets procurement capital for production	131,86	95,63	105,66	105,05	99,49
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	201,01	118,62	104,67	103,38	100,34
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	114,21	97,12	103,23	109,49	4,12
Vốn đầu tư khác - Others	117,32	164,05	106,66	119,95	7,31
Phân theo nguồn vốn - by sources					
Vốn khu vực Nhà nước - State	59,03	108,62	98,21	117,63	103,02
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	85,29	96,61	98,21	133,99	205,07
Vốn vay - Loan	261,59	123,26	98,21	106,05	4,72
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	77,35	97,33	98,21	112,02	10,96
Vốn huy động khác - Others	10,62	111,71	98,21	107,79	87,29
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	171,22	103,73	106,70	107,96	100,02
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	140,69	107,61	106,70	104,50	59,90
Vốn của dân cư - Capital of households	190,9	101,91	106,70	109,67	118,89
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	63,97	138,35	102,16	105,18	176,53

56 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**

Investment at current prices by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill.dongs

	2010	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	7.907,86	17.653,26	18.433,92	19.960,00	21.456,80
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.858,36	2.399,43	2.475,53	2.507,53	2.514,53
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	23,72	254,83	260,10	276,22	293,81
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.721,36	3.136,97	3.325,69	3.440,70	3.579,77
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	55,35	131,50	138,32	162,36	165,36
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2,37	1.504,97	1.573,52	1.639,08	1.650,49
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.842,53	964,84	1.017,51	1.855,51	2.716,22
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	893,59	4.050,93	4.219,15	4.265,29	4.494,67
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	71,17	110,75	116,65	226,18	243,08
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	284,68	42,41	45,28	60,08	78,09
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	13,44	5,84	6,00	6,80	7,02
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	23,72	11,94	12,27	14,23	14,56
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	47,45	193,13	202,67	409,52	510,52

56 (Tiếp theo) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Investment at current prices by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill.dongs

	2010	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	55,35	64,85	66,72	68,07	68,11
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	86,99	32,58	33,02	40,33	77,56
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	86,99	3.057,59	3.172,80	3.187,11	3.215,80
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	276,78	3,72	3,91	4,20	4,25
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	173,97	382,75	397,66	413,88	414,12
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	55,36	62,90	65,80	79,02	79,55
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	316,31	2,82	3,03	4,00	4,09
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	18,37	1.238,51	1.298,29	1.299,89	1.325,20
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

57 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Structure of Investment at current prices by kind of economic activity

DVT - Unit: %

	2010	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	23,5	13,59	13,43	12,56	11,72
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,3	1,44	1,41	1,38	1,37
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	21,77	17,77	18,04	17,24	16,68
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,7	0,74	0,75	0,81	0,77
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,03	8,53	8,54	8,21	7,69
Xây dựng - <i>Construction</i>	23,3	5,47	5,52	9,30	12,66
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	11,3	22,95	22,89	21,37	20,95
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	0,9	0,63	0,63	1,13	1,13
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	3,6	0,24	0,25	0,30	0,36
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,17	0,03	0,03	0,03	0,03
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,3	0,07	0,07	0,07	0,07
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,6	1,09	1,10	2,05	2,38

57 (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Structure of Investment at current prices by kind of economic activity*

ĐVT - Unit: %

	2010	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,7	0,37	0,36	0,34	0,32
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1,1	0,18	0,18	0,20	0,36
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	1,1	17,32	17,21	15,97	14,99
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3,5	0,02	0,02	0,02	0,02
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,2	2,17	2,16	2,07	1,93
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,7	0,36	0,36	0,40	0,37
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4	0,02	0,02	0,02	0,02
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,23	7,01	7,03	6,53	6,18
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

58 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**

Investment at constant 2010 prices by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill.dongs

	2010	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	7.907,86	13.684,70	14.289,86	15.680,00	16.785,74
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.858,36	1.860,02	1.919,02	2.181,11	2.186,32
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	23,72	197,54	201,63	211,11	224,16
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.721,36	2.431,76	2.578,06	2.767,19	2.878,70
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	55,35	101,94	107,22	120,62	122,74
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2,37	1.166,64	1.219,78	1.399,88	1.400,44
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.842,53	747,94	788,76	902,55	1.540,82
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	893,59	3.140,26	3.270,66	3.541,01	3.722,01
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	71,17	85,85	90,42	98,66	106,12
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	284,68	32,87	35,10	46,87	58,02
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	13,44	4,53	4,65	5,00	5,16
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	23,72	9,26	9,51	10,02	10,24
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	47,45	149,71	157,11	162,34	196,78

58 (Tiếp theo) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Investment at constant 2010 prices by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill.dongs

	2010	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	55,35	50,27	51,72	60,71	60,74
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	86,99	25,25	25,60	31,68	58,07
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political Public administration and defence; compulsory security organizations;</i>	86,99	2.370,22	2.459,53	2.559,91	2.568,75
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	276,78	2,88	3,03	4,12	4,18
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	173,97	296,69	308,26	396,11	398,06
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	55,36	48,77	51,01	60,60	60,77
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	316,31	2,19	2,34	3,00	3,06
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; and services producing activities of households for own use undifferentiated goods</i>	18,37	960,11	1.006,45	1.117,51	1.180,60
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

59 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices by kind of economic activity
(Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	113,61	107,17	104,42	109,73	107,05
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	108,73	102,88	103,17	113,66	100,24
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	112,19	103,12	102,07	104,70	106,18
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	117,53	110,70	106,02	107,34	104,03
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	111,83	99,60	105,18	112,50	101,76
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	113,61	108,88	104,55	114,76	100,04
Xây dựng - <i>Construction</i>	109,78	107,17	105,46	114,43	170,72
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	121,62	109,88	104,15	108,27	105,11
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	113,61	102,55	105,32	109,11	107,56
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	116,64	104,69	106,78	133,53	123,79
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	109,41	105,35	102,65	107,53	103,20
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	108,84	98,92	102,70	105,36	102,20
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	111,01	108,29	104,94	103,33	121,21
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	115,65	108,86	102,88	117,38	100,05

59 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	109,86	105,89	101,39	123,7 5	183,30
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political Public administration and defence; compulsory security organizations;</i>	107,3	107,17	103,77	104,08	100,35
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	114,96	107,12	105,21	135,97	101,46
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	110,37	107,17	103,90	128,50	100,49
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	107,75	108,91	104,59	118,80	100,28
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	123,26	103,45	106,85	128,21	102,00
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; and services producing activities of households for own useundifferentiated goods</i>	112,67	99,17	104,83	111,03	105,65
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

60 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

Investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL					
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership	9,68	8,98	7,57	7,32	7,21
Kinh tế Nhà nước - State	24,96	28,11	25,73	25,57	22,62
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	2,08	3,61	3,16	3,25	5,06
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>					
Phân theo ngành kinh tế By kind of economic activity	8,62	5,53	4,9	4,54	4,09
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	0,11	0,59	0,51	0,5	0,48
Khai khoáng - Mining and quarrying	7,99	7,23	6,59	6,24	5,81
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	0,26	0,3	0,27	0,29	0,27
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	0,01	3,47	3,11	2,97	2,68
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải- Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	8,56	2,22	2,01	3,36	4,42
Xây dựng - Construction	4,15	9,32	8,34	7,72	7,31
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	0,33	0,26	0,23	0,41	0,4
Vận tải kho bãi - Transportation and storage	1,32	0,1	0,09	0,11	0,13
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	0,06	0,01	0,01	0,01	0,01
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,11	0,03	0,02	0,03	0,02
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,22	0,45	0,4	0,74	0,83
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,26	0,15	0,13	0,12	0,11
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities					

60 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn
(Cont.) Investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,40	0,08	0,07	0,07	0,13
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	0,40	7,05	6,27	5,77	5,23
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1,29	0,01	0,01	0,01	0,01
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,81	0,88	0,79	0,75	0,67
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,26	0,15	0,13	0,14	0,13
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,47	0,01	0,01	0,01	0,01
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,09	2,86	2,57	2,35	2,15
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

61 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1997 đến 2019

Foreign direct investment projects licensed from 1997 to 2019

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL			
1997	1	20,580	20,580
2008	8	18,990	18,990
2010			
2016	21	51,910	139,490
2017	22	106,400	105,400
2018	34	348,710	120,000
2019	48	501,191	314,382

62 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)

*Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	216	2.132,881
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	21	92,875
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	189	1.999,726
Xây dựng - <i>Construction</i>	3	13,350
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	1	0,100
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2	26,830

63 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác
 đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)
Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	216	2.132,881
<i>(Các đối tác chủ yếu)</i>		
Trung Quốc - <i>China</i>	66	380,888
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	76	651,060
Ấn Độ - <i>India</i>	2	0,900
Samoa - <i>Samoa</i>	10	147,930
Singapore - <i>Singapore</i>	9	114,880
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	9	64,700
Thái Lan - <i>Thai Lan</i>	6	209,700
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	13	68,750
Nhật Bản - <i>Japan</i>	2	6,770
Brunei - <i>Brunei</i>	1	4,000
Anh - <i>England</i>	5	303,990
Mỹ - <i>USA</i>	3	25,170
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	1	11,280
Đức - <i>Germany</i>	1	7,900
Bỉ - <i>Belgium</i>	1	2,400
Anguilla - <i>Anguilla</i>	6	43,340
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	2	77,073
Seychelles - <i>Seychelles</i>	2	11,500
Việt Nam liên doanh Canada	1	0,65

64 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2019 phân theo ngành kinh tế

Foreign direct investment projects licensed in 2019 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	48	501,191
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4	22,400
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>		
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	43	468,791
Xây dựng - <i>Construction</i>	1	10,000
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>		

65 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2019 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed in 2019 by some main counterparts

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL		
Trong đó - Of which		
Trung Quốc	27	243,35
Hàn Quốc	3	8,81
Hồng Kông	1	30,00
Samoa	1	31,00
Đài Loan	1	3,80
Singapo	4	53,21
Seychelles	2	11,50
Anguilla	2	20,00
Mỹ	1	1,9
Hà Lan	1	75,573
Nhật Bản	1	12
Việt Nam liên doanh Canada	1	0,65
Ấn Độ	1	0,3
Thái Lan	2	9,1

66 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of housing floors constructed in the year by types of house

ĐVT: Nghìn m² - Unit: Thous.m²

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	4.587,23	11.986,00	12.547,00	13.511,00	14.824,00
Nhà ở chung cư - <i>Apartment</i>	-	7.738,00	8.120,00	8.425,00	8.672,00
Nhà chung cư dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	-	7.738,00	8.120,00	8.425,00	8.672,00
Nhà chung cư từ 5-8 tầng - <i>5 - 8 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 9-25 tầng - <i>9 - 25 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên <i>Over 26 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - <i>Private house</i>	4.587,23	4.248,00	4.427,00	5.086,00	6.152,00
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	4.582,00	4.248,00	4.427,00	5.086,00	6.152,00
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên - <i>Over 4 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	5,23	-	-	-	-

67 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in of households

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
ĐVT: Nghìn m² - Unit: Thous.m²					
TỔNG SỐ- TOTAL	1.963,10	1.784,11	899,04	1.104,00	1.140,00
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	1.953,40	1.773,76	899,04	1.104,00	1.140,00
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	681,90	801,60	340,30	453,00	432,00
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	1.153,40	883,50	539,34	627,00	688,00
Nhà khung gỗ lâu bền - <i>Durable wooden frame</i>	29,90	24,32	17,78	19,00	16,00
Nhà khác - <i>Others</i>	88,20	64,34	1,62	5,00	4,00
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên - <i>Over 4 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	9,70	10,35	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ- TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	99,51	99,42	100,00	100,00	100,00
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	34,74	44,93	37,85	41,03	37,89
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	58,75	49,52	59,99	56,79	60,35
Nhà khung gỗ lâu bền - <i>Durable wooden frame</i>	1,52	1,36	1,98	1,73	1,40
Nhà khác - <i>Others</i>	4,49	3,61	0,18	0,45	0,35
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên - <i>Over 4 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	0,49	0,58	-	-	-